TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2022/DS - PT
Ngày: 21/7/2022
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2022 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2022/DS – ST ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 150/2021/QĐ – PT ngày 01 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976;

2. Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: ấp S, xã S, huyện L, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1964; (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 276/48 ấp H, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Mộng Quốc B, sinh năm 1980; (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm: 1987; (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Huỳnh Mộng Quốc B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị T1 cùng trình bày:

Từ ngày 12/11/2019 đến ngày 15/05/2020, ông B có mượn vợ chồng ông bà tổng số tiền là 180.000.000 đồng, thời hạn trả là 03 tháng. Ông B tự hứa sẽ trả lãi cho vợ chồng ông bà 5%/tháng. Ông bà nói với ông B ông cho tiền lãi cho vợ chồng ông bà sao cho không vi phạm pháp luật thì thôi. Mỗi lần mượn tiền ông B điều tự viết giấy tay mượn tiền. Từ tháng 12/2019 đến tháng 04/2020, ông B có trả cho vợ chồng ông bà 20.000.000 đồng và sau đó trả thêm 15.000.000 đồng, tổng cộng ông B trả tiền gốc là 35.000.000 đồng. Tiền lãi ông B trả hai ba tháng đưa 2-3 triệu đồng, đến tháng 4/2020 thì ông B trả thêm được 5.000.000 đồng và không trả gốc, lãi đến hôm nay.

Vì vậy, nay vợ chồng ông bà yêu cầu ông B và vợ ông B là bà P liên đới trả cho ông bà số tiền gốc là 145.000.000 đồng và tiền lãi 1,2% từ tháng 05/2020 đến tháng 09/2021 là 29.580.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc + lãi 174.580.000 đồng và yêu cầu tính lãi đến khi trả tất nợ. Lời trình bày của ông B cho rằng trả lãi 8.250.000 đồng hàng tháng là không đúng lý do mỗi lần mượn có số tiền và tháng khác nhau nên số tiền đóng lãi không tới. Ông B còn nói rằng chưa có tiền nên không đóng lãi có bao nhiêu là ông B đóng bao nhiêu.

Ban đầu ông B cho rằng mượn làm vườn nhưng sau cho rằng mượn dùm cho người khác nên ông T mới nói là Bảo cho ai mượn thì mượn nhưng ông T chỉ biết mình ông B thôi.

Giấy nợ tổng cộng là 180.000.000 đồng nhưng do ông B có trả được 35.000.000 đồng nên ông T không cung cấp cho Tòa nhưng giấy tờ đó vẫn còn của ngày 12/11/2019 dl là 20.000.000 đồng và ngày 15/05/2020 la 10.000.000 đồng, còn biên nhận gốc 5.000.000 đồng ông đã giao lại cho bà T2, địa chỉ ấp T, xã S.

Số tiền 180.000.000 đồng là tiền mặt ông T đã đưa tận tay ông B nhận và ký nhận chứ không qua tay người khác. Hai biên nhận mà ông B không có nhận thì ông B chỉ ký người chứng kiến thôi, ông T cung cấp hỗ trợ trong vụ kiện chứ không phải biên nhận nợ của ông B.

Ông T, bà T1 cho rằng vì tình nghĩa với nhau nên cho B tiền lãi, chỉ yêu cầu trả số nợ gốc 145.000.000 đồng và rút yêu cầu tính lãi là 29.580.000 đồng để ông B có điều kiện trả nợ cho ông bà.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Huỳnh Mộng Quốc B trình bày:

Vào năm 2019, 2020 ông B có ký nhận bảo lãnh cho các hộ vay số tiền của vợ chồng ông T, bà T1, lãi suất đóng hàng tháng là 10% tháng, đến khoảng tháng 07/2020 do tình hình nước mặn những hộ vay không đóng lãi cho vợ chồng ông T đến thời điểm hiện tại. Tuy nhiên, đến tháng 9, tháng 10 năm 2020 ông T, bà T1 có đến trực tiếp để nhận số tiền những hộ mà ông đã đứng ra bảo lãnh. Tại thời điểm ký nhận của ông T bà T1, ông B là người ký trong bảy biên nhận, đồng thời vợ ông là bà P không biết số nợ này. Bảy biên nhận cụ thể gồm: ngày 13/11/2019 là 40.000.000 đồng, ngày 15/11/2019 là 20.000.000 đồng; ngày 19/11/2019 là 15.000.000 đồng; ngày 15/12/2019 là 10.000.000 đồng; ngày 18/12/2019 là 20.000.000 đồng; ngày 12/12/2019 là 20.000.000 đồng; ngày 12/02/2020 là 20.000.000 đồng. Tổng cộng trong 07 biên nhận là 145.000.000 đồng. Theo kết quả biên bản hòa giải đối thoại là 14/12/2021 trong bảy biên nhận ông đã ký nhận là vợ, chồng ông T bà T1 có nhận trước 02 hộ là 35.000.000 đồng, nhưng tới thời điểm này ông B vẫn chưa nhận được biên nhận trước đây. Ông T đến nhận lãi trực tiếp của ông B là 8.250.000 đồng hàng tháng cho đến tháng 06/2020. Phần bổ sung hai biên nhận ngày 12/11/2019 và ngày 15/5/2020 ông không biết nên ông B yêu cầu Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim P trình bày:

Bà hoàn toàn không biết việc vay mượn tiền của ông B và không liên quan đến vụ việc này nên đề nghị Tòa giải quyết vắng mặt bà, không mời bà vào tham tố tụng.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2022/DS – ST ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị T1.

Buộc ông Huỳnh Mộng Quốc B phải trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị T1 số tiền gốc là 145.000.000đồng (một trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim P cùng liên đới trả cho ông T, bà T1 145.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu tính lãi của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn ông Huỳnh Mộng Quốc B trả số tiền lãi là 29.580.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/4/2022 ông Huỳnh Mộng Quốc B kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung không đồng ý bản án sơ thẩm, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu 180.000.000 đồng là không hợp lý vì giấy nợ chỉ thể hiện tổng số tiền nợ là 145.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 29/12/2021 và đơn khởi kiện bổ sung, ông T, bà T1 yêu cầu bị đơn ông B, bà P liên đới trả ông bà số tiền gốc 145.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi 1,2%/tháng từ tháng 5/2020 đến tháng 9/2021 là 29.580.000 đồng và yêu cầu tính lãi tiếp cho đến ngày trả hết số nợ nêu trên. Căn cứ vào biên bản ghi nhận kết quả hòa giải đối thoại ngày 14/12/2021, văn bản trình bày ý kiến ngày 21/02/2022 và tại phiên tòa hôm nay, ông B thừa nhận có ký tên vào giấy nợ do nguyên đơn cung cấp và hiện nay còn nợ ông T, bà T1 số tiền gốc là 145.000.000 đồng. Như vậy, có căn cứ xác định ông B có nợ ông T, bà T1 số tiền 145.000.000 đồng và đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, ông B cho rằng việc ông ký tên nhận nợ để bảo lãnh cho những người khác vay nên ông không đồng ý trả số tiền 145.000.000 đồng cho đến khi nào những người mà ông B lãnh trả tiền thì ông sẽ trả cho ông T, bà T1, nhưng ông B không cung cấp được chứng cứ ông B lãnh cho người khác vay. Mặt khác, theo các biên nhận nợ do nguyên đơn ông T, bà T1 cung cấp thì đều do ông Huỳnh Mộng Quốc B ký là người

nhận tiền. Ông B kháng cáo cho rằng nguyên đơn yêu cầu ông trả 180.000.000 đồng là không hợp lý nhưng theo hồ sơ thể hiện, nguyên đơn chỉ yêu cầu ông B trả 145.000.000 đồng, do đó bản án sơ thẩm buộc ông B có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn 145.000.000 đồng là phù hợp, kháng cáo của ông B không có căn cứ nên không được chấp nhận. Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị nên không xem xét, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[3] Kháng cáo không được chấp nhận nên ông B phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Mộng Quốc B

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2022/DS – ST ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị T1.

Buộc ông Huỳnh Mộng Quốc B phải trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị T1 số tiền gốc là 145.000.000 đồng (một trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim P cùng liên đới trả cho ông T, bà T1 145.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu tính lãi của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn ông Huỳnh Mộng Quốc B trả số tiền lãi là 29.580.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, người phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc ông Huỳnh Mộng Quốc B phải chịu án phí 7.250.000 đồng (bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị T1 số tiền mà ông bà nộp tạm ứng án phí là 4.364.000 đồng (bốn triệu ba trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001845 ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Huỳnh Mộng Quốc B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006841 ngày 14/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương